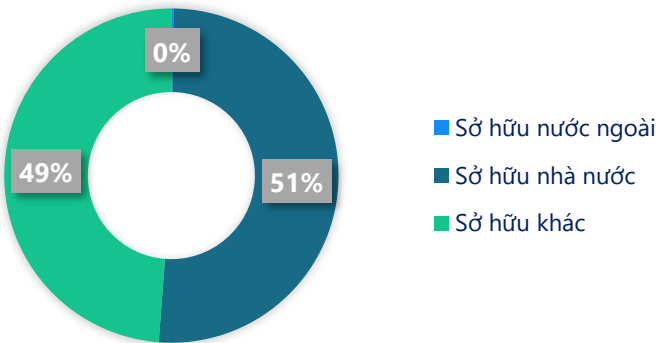


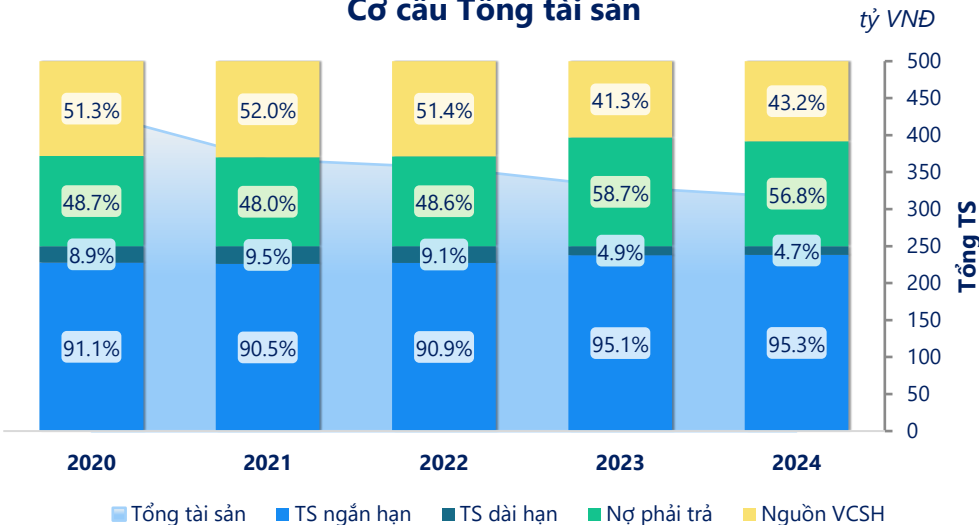
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		1,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,700		
SL cổ phiếu LH		30,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		26,690		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		136		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57		
P/E		154.2		
EPS		12		
	YTD	1T	3T	6T
PXI		0.0%	-13.6%	-29.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



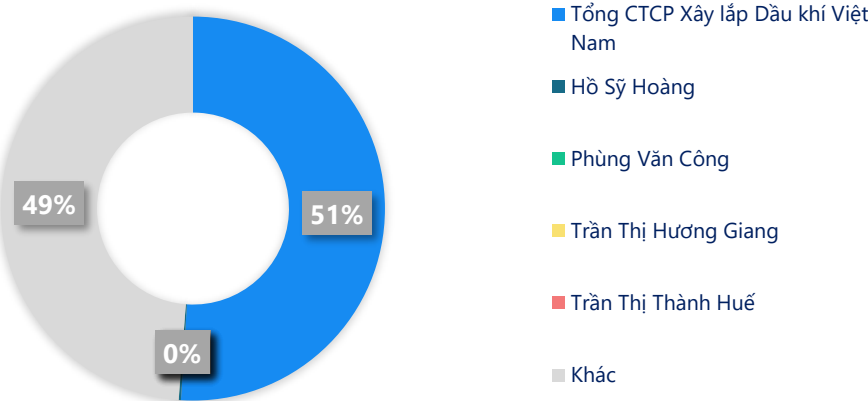
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PXI** năm 2024 đạt **315.5** tỷ đồng, giảm **4.32%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

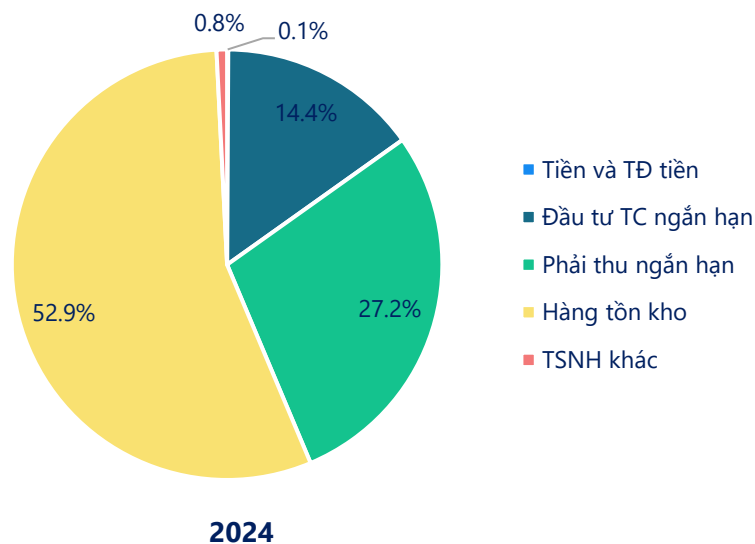
Cơ cấu cổ đông



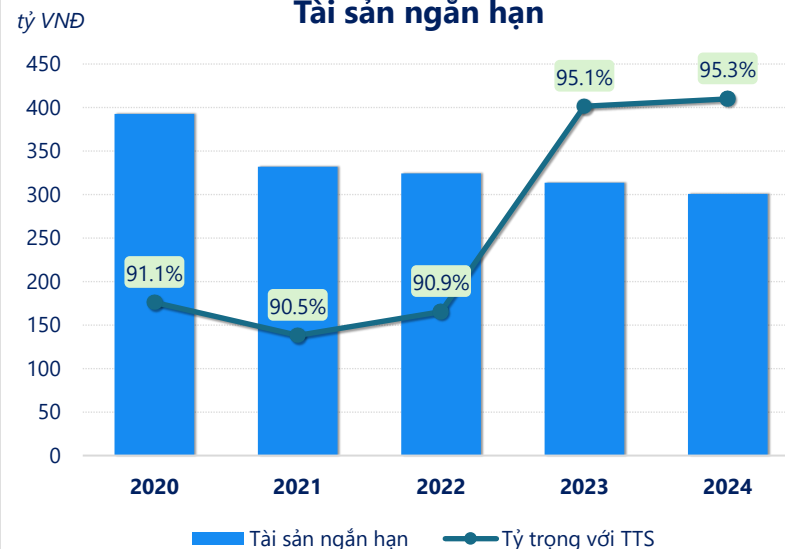
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.21%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Hồ Sỹ Hoàng nắm giữ 0.18% và đứng thứ 3 là Phùng Văn Công nắm giữ 0.01%.

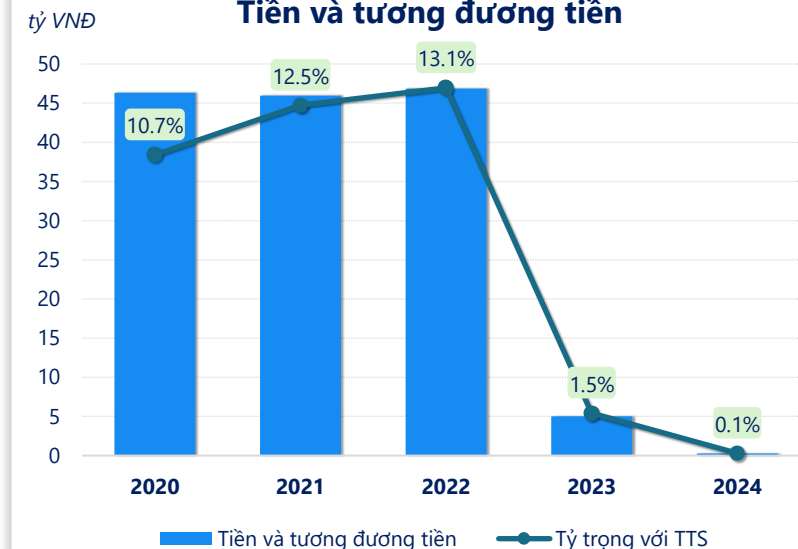
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



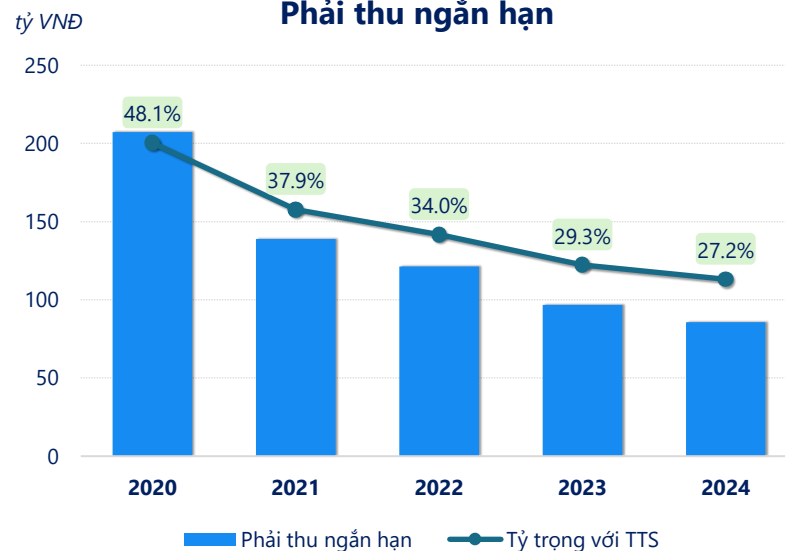
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của PXI năm 2024 giảm **4.17%** so với năm trước, đạt **300.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

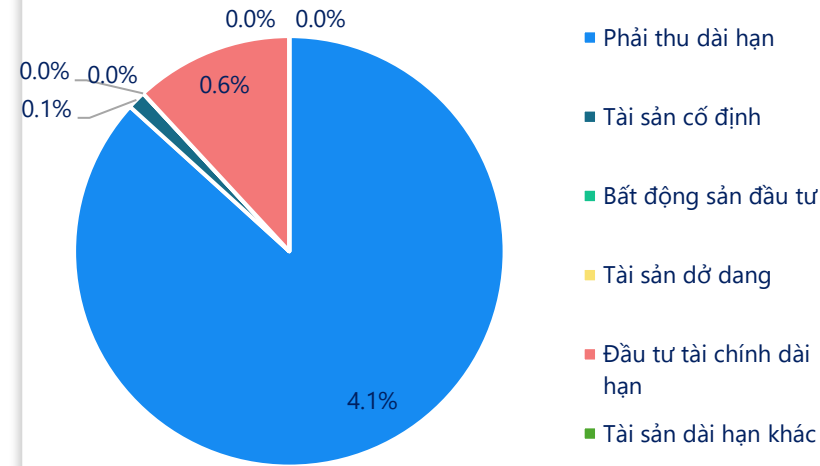
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



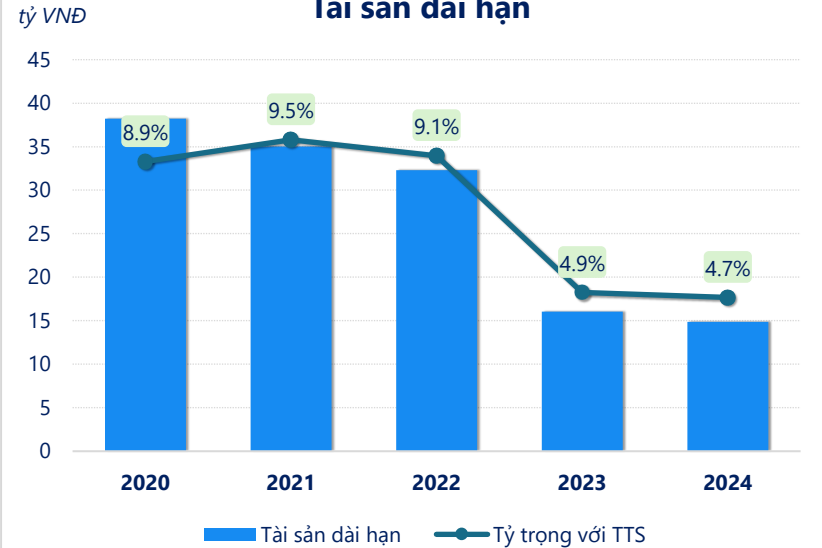
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **14.87** tỷ đồng giảm **7.28%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.71%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **4.09%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.56%.

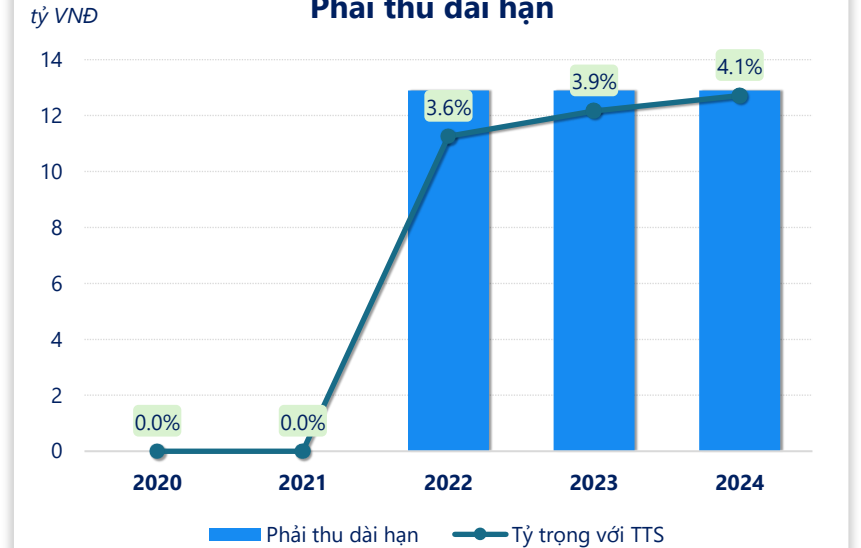
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



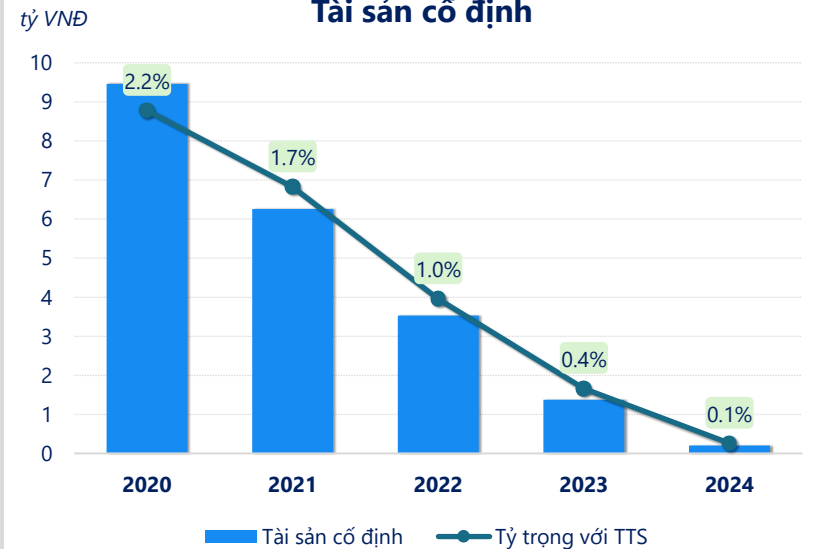
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



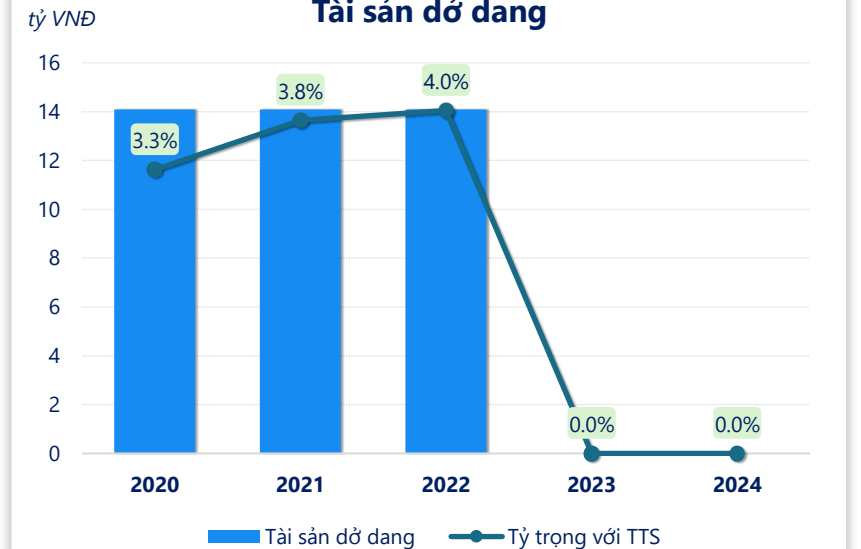
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

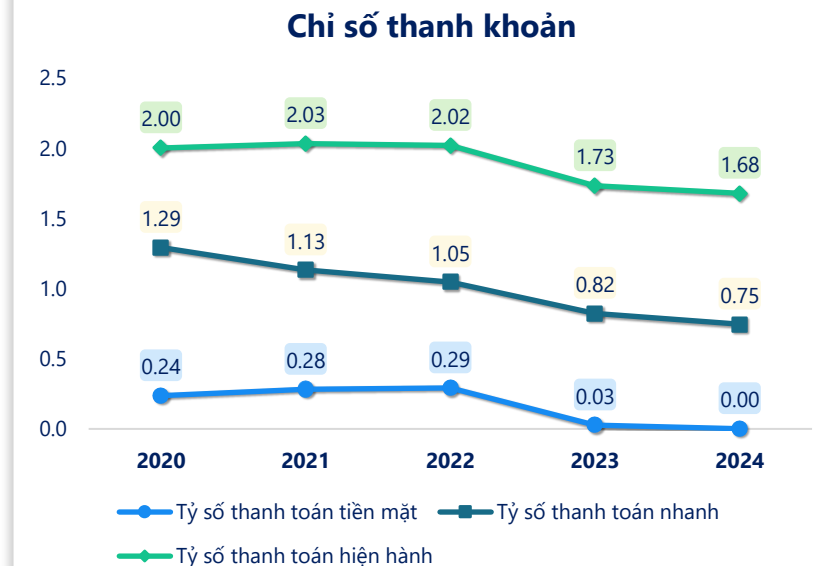
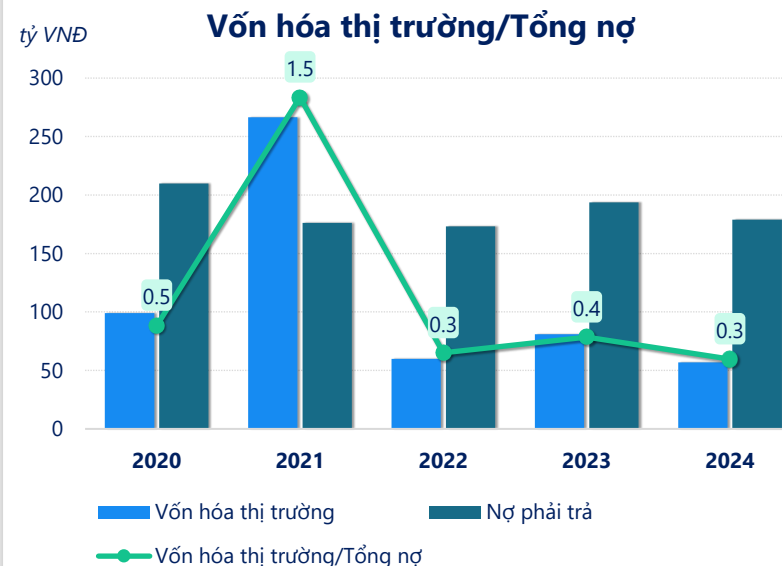
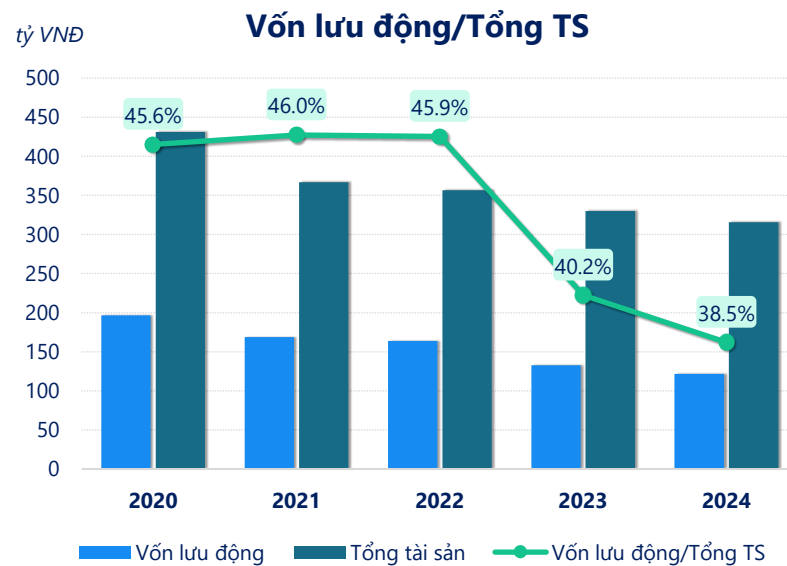
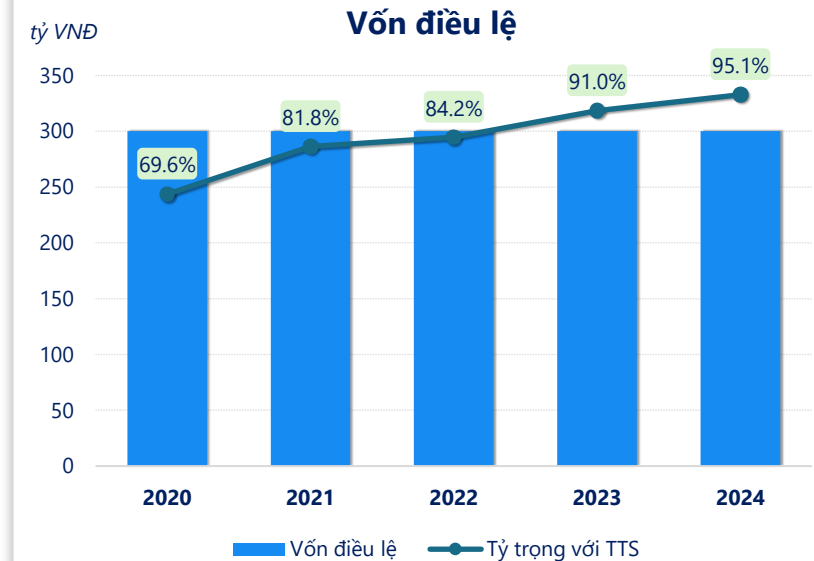
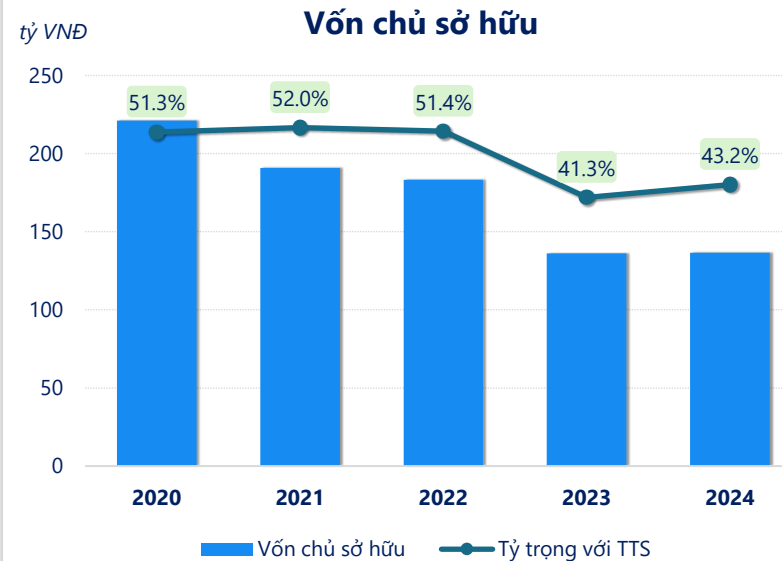
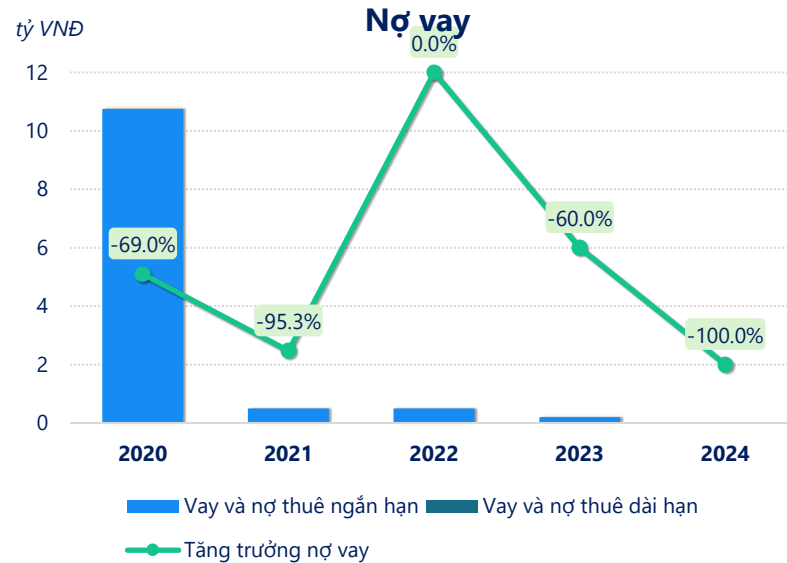


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>316</b>	<b>330</b>	<b>-4.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>301</b>	<b>314</b>	<b>-4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.26	5.01	-94.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	85.7	96.8	-11.5%
Hàng tồn kho	167	165	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.37	2.00	18.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14.9</b>	<b>16.0</b>	<b>-7.3%</b>
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.21	1.37	-85.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>179</b>	<b>194</b>	<b>-7.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>179</b>	<b>181</b>	<b>-1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.20	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	72.3	-3.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>12.6</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>136</b>	<b>0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>136</b>	<b>0.3%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.28</b>	<b>-18.5</b>	<b>7.60</b>	<b>30.4</b>	<b>4.61</b>
Giá vốn hàng bán	33.8	7.93	4.93	31.4	3.74
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-25.6</b>	<b>-26.5</b>	<b>2.66</b>	<b>-0.97</b>	<b>0.87</b>
Doanh thu HĐTC	1.87	1.30	1.06	2.58	1.56
Chi phí TC	1.96	0.89	0.05	0.05	0.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.93</b>	<b>0.87</b>	<b>0.05</b>	<b>0.04</b>	<b>0.01</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	6.03	8.13	14.5	7.61
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-47.7</b>	<b>-32.1</b>	<b>-4.45</b>	<b>-12.9</b>	<b>-5.19</b>
Lợi nhuận khác	-1.91	1.75	-0.43	-6.40	6.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>-49.6</b>	<b>-30.3</b>	<b>-4.88</b>	<b>-19.3</b>	<b>1.72</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-50.0</b>	<b>-30.3</b>	<b>-4.88</b>	<b>-19.3</b>	<b>0.37</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-50.0</b>	<b>-30.3</b>	<b>-4.88</b>	<b>-19.3</b>	<b>0.37</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	8.36	-0.25	1.55	-8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.75	1.53	1.16	-43.0	3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-10.3	0	-0.36	-0.22
Tiền đầu kỳ	46.5	46.3	46.0	46.9	5.01
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.19</b>	<b>-0.36</b>	<b>0.90</b>	<b>-41.8</b>	<b>-4.75</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.3	46.0	46.9	5.01	0.26